

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ
KHOA TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

ĐỀ TÀI:

**ÁP DỤNG HIỆP ĐỊNH C BASEL II TRONG QUẢN TRỊ
RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI
CƠ PHÂN VIỆT NAM THỊNH VIỆT**

NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG

Niên khóa: 2016 - 2020

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ
KHOA TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

ĐỀ TÀI:

**ÁP DỤNG HIỆP ĐỊNH C BASEL II TRONG QUẢN TRỊ
RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI
CÔNG PHỐN VIỆT NAM THỊNH VIỆT NAM**

Sinh viên thực hiện:

Nguyễn Thị Huyền Trang

Lớp: K50 Tài chính

Niên khóa: 2016 – 2020

Giáo viên hướng dẫn:

Th.S: Lê Ngọc Quỳnh Anh

Huế, 12/2019

TÓM TẮT KHÓA LUẬN

Trong xu thế hội nhập kinh tế thế giới, hoạt động Tài chính – Ngân hàng có vai trò rất quan trọng trong đời sống, nền kinh tế. Áp dụng tiêu chuẩn quốc tế như hiệp ước Basel II là giải pháp mà các NHTM đang hướng đến để có thể đứng vững trước những biến động khó lường của nền thị trường tài chính, giúp các Ngân hàng thu hút được các nhà đầu tư nước ngoài hoặc thâm nhập các thị trường phát triển khác, và dần xa rời thị trường thế giới. Ngân hàng TMCP Việt Nam Thành Phố Hồ Chí Minh (VPBank) là một trong năm Ngân hàng đầu tiên triển khai hiệp ước Basel II trong quần thể rủi ro tín dụng vào 01/05/2019. Triển khai Basel II trong hoạt động tín dụng cho thấy VPBank đang hoạt động an toàn lành mạnh, trình độ quản trị rủi ro được tăng cường, đặc biệt là mô hình rủi ro và xếp hạng nội bộ được cải thiện áp dụng, nguồn vốn được quản lý hiệu quả. Bài nghiên cứu tập trung làm rõ khả năng đáp ứng hiệp ước Basel II trong quần thể rủi ro tín dụng tại VPBank dựa trên cơ sở ba trụ cột, khung quản trị rủi ro hoạt động đáp ứng theo yêu cầu của chuẩn thông lệ quốc tế. Đánh giá khả năng áp dụng Basel II dựa trên các công tác nhận diện, đo lường, kiểm soát và tài trợ rủi ro tín dụng khi áp dụng Basel II. Qua đó đưa ra các giải pháp, kiến nghị để giúp Ngân hàng nâng cao được khả năng quản trị rủi ro tín dụng theo yêu cầu của hiệp ước Basel II.

Lời Cảm Ơn

Trong khoảng thời gian học tập và rèn luyện tại môi trường Đại học, hoạt động thực tập cuối khóa đóng vai trò quan trọng nên tôi rất cảm ơn các thầy cô giáo và các bạn đã giúp đỡ tôi trong suốt quá trình này. Đây là một hình thức thực tập để mỗi sinh viên trải nghiệm, học hỏi kinh nghiệm và các kiến thức chuyên ngành và những kỹ năng khác cần thiết trong xã hội. Là khoảng thời gian mà mỗi sinh viên có cơ hội tiếp xúc với thực tế công việc sau khi đã học xong lý thuyết đầy đủ tại giảng đường đại học. Qua đó, tôi đã có nhiều cơ hội được trải nghiệm và tích lũy kiến thức, chỉ cần áp dụng nó vào môi trường thực tế làm việc.

Để hoàn thành tốt đợt thực tập cuối khóa cũng như bài báo cáo này. Trước tiên, tôi xin gửi lời cảm ơn sâu sắc nhất đến Quý Thầy, Cô Trường Đại học Kinh tế Huế, Quý Thầy, Cô Khoa Tài chính – Ngân hàng, những người đã luôn tâm huyết, hết mình truyền đạt cho tôi vốn kiến thức quý báu trong thời gian tôi học tập tại trường. Đặc biệt, tôi xin chân thành cảm ơn cô Lê Ngọc Quỳnh Anh đã trực tiếp hướng dẫn, giúp đỡ tôi hoàn thành đợt thực tập cuối khóa này.

Đồng thời, tôi cũng xin chân thành cảm ơn Ban lãnh đạo Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Hà Tĩnh cùng các anh, chị tại Phòng Khách hàng cá nhân đã đồng ý cho tôi thực tập, luôn nhiệt tình giúp đỡ và tạo mọi điều kiện trong quá trình tôi tham gia thực tập tại Ngân hàng cũng như cảm ơn những đóng góp, sự hỗ trợ trong suốt thời gian này để tôi hoàn thành tốt đợt thực tập cũng như bài khóa luận của mình.

Tôi xin chân thành cảm ơn!

Sinh viên

Nguyễn Thị Huyền Trang

MỤC LỤC

PHẦN 1. ĐẶT VẤN ĐỀ	1
1.Lý do chọn đề tài.....	1
2.Mục tiêu nghiên cứu.....	2
3.Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	2
4.Phương pháp nghiên cứu.....	2
5.Kết cấu của đề tài	3
PHẦN 2: NỘI DUNG VÀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU	4
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG VÀ CÁC QUY ĐỊNH VỀ QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG THEO HIẾP 2 C BASEL II TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI	4
1.1 Nghiên cứu cơ sở lý luận về rủi ro tín dụng tại ngân hàng thương mại	4
1.1.1 Tín dụng Ngân hàng thương mại.....	4
1.1.1.1 Khái niệm.....	4
1.1.1.2 Bản chất của tín dụng.....	5
1.1.1.3 Vai trò của tín dụng.....	5
1.1.2 Rủi ro tín dụng Ngân hàng thương mại.....	6
1.1.2.1 Khái niệm rủi ro tín dụng	6
1.1.2.2 Phân loại rủi ro tín dụng.....	6
1.1.2.3 Nguyên nhân của rủi ro tín dụng.....	8
1.1.2.4 Hậu quả của rủi ro tín dụng	9
1.1.2.5 Các chỉ tiêu đo lường rủi ro tín dụng	10
1.2 Quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng thương mại.....	13
1.2.1 Định nghĩa quản trị rủi ro tín dụng Ngân hàng thương mại.....	13
1.2.2 Sơ đồ tiến trình của công tác quản trị rủi ro tín dụng tại các Ngân hàng thương mại..	13
1.2.3 Nội dung của công tác quản trị rủi ro tín dụng.....	14
1.2.3.1 Công tác nhận diện rủi ro tín dụng	14
1.2.3.2 Công tác đo lường rủi ro tín dụng.....	16
1.2.3.3 Công tác kiểm soát rủi ro tín dụng.....	21

1.2.3.4 Công tác tài trợ rủi ro.....	23
1.3 Các quy định về quản trị rủi ro theo hiệp ước Basel II	24
1.3.1 Nội dung của hiệp ước Basel II.....	24
1.3.2. Số cần thiết phải đáp ứng Basel II để nâng cao năng lực quản trị rủi ro tín dụng đối với các ngân hàng thương mại.....	32
1.4 Kinh nghiệm quản trị rủi ro tín dụng khi áp dụng quản trị rủi ro tín dụng theo hiệp ước Basel II tại ngân hàng thương mại	34
1.4.1 Kinh nghiệm tại Trung Quốc.....	34
1.4.2 Kinh nghiệm quản trị rủi ro tín dụng một số ngân hàng thương mại Việt Nam.....	36
1.5 Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài.....	37
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VŨNG THEO YÊU CẦU CỦA HIỆP ƯỚC BASEL II	39
2.1 Giới thiệu về ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vũŭng.....	39
2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển.....	39
2.1.2 Lĩnh vực hoạt động của ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vũŭng ..	40
2.1.3 Tình hình hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vũŭng	41
2.1.3.1 Cơ cấu tổ chức và quản trị rủi ro hoạt động tại VPBank khi áp dụng hiệp định Basel II	41
2.1.3.2. Tình hình tài sản – nguồn vốn.....	43
2.1.3.3. Tình hình kết quả kinh doanh.....	46
2.2. Tình hình rủi ro tín dụng và thực trạng công tác quản trị rủi ro tín dụng tại VPBank	50
2.2.1 Thực trạng rủi ro tín dụng	50
2.2.1.1 Dòng tín dụng	50
2.2.1.2 Nợ quá hạn và tỷ lệ nợ quá hạn.....	56
2.2.1.3 Nợ xấu và tỷ lệ nợ xấu	57
2.2.1.4 Các chỉ tiêu phản ánh rủi ro tín dụng khác	59
2.2.1.4.1 Cơ cấu dòng nợ theo chất lượng tín dụng.....	59
2.2.1.4.2 Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng VPBank giai đoạn 2016 – 2018.....	60

2.2.2 Thúc đẩy công tác quản trị rủi ro tín dụng tại VPBank.....	63
2.2.2.1 Công tác nhận diện rủi ro tín dụng	63
2.2.2.2 Công tác đo lường rủi ro tín dụng.....	65
2.2.2.3 Công tác kiểm soát rủi ro tín dụng.....	65
2.2.2.4 Công tác tài trợ rủi ro tín dụng	67
2.3 Đánh giá khả năng đáp ứng yêu cầu Basel II trong thực tiễn quản trị rủi ro tại VPBank.	68
2.3.1. Môi trường pháp lý tạo điều kiện hoàn chỉnh cho các Ngân hàng thực hiện theo Basel II	68
2.3.2 Đánh giá công tác quản trị rủi ro theo hiệp định Basel II	70
2.4 Đánh giá chung về công tác quản trị rủi ro tín dụng tại ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng.....	78
2.4.1 Ưu điểm.....	78
2.4.2 Nhược điểm.....	79
2.4.3 Nguyên nhân	80
2.4.3.1 Nguyên nhân khách quan	80
2.4.3.2 Nguyên nhân chủ quan.....	81
2.5 Dự báo về mức độ khó khăn trong thời gian tới tại ngân hàng thương mại Việt Nam Thịnh Vượng.....	82
2.5.1 Phương pháp lịch sử	83
2.5.2 Phương pháp sử dụng số liệu quá khứ với giả định dãy số liệu tuân theo phân phối chuẩn.	84
CHƯƠNG 3: GIỚI PHÁP NÂNG CAO CÔNG TÁC QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG ĐÁP ỨNG THEO YÊU CẦU CỦA BASEL II	88
3.1 Định hướng phát triển quản trị rủi ro tín dụng đáp ứng yêu cầu của Basel II	88
3.1.1 Định hướng của nhà nước	88
3.1.2 Định hướng của các ngân hàng thương mại nói chung	89
3.1.3 Định hướng của ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng.....	90
3.2 Giới pháp hoàn thiện công tác quản trị rủi ro tín dụng tại ngân hàng thương mại Việt Nam Thịnh Vượng theo chuẩn mực Basel II	91

PHẦN 3. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	94
1. Kết luận	94
2. Kiến nghị.....	95
2.1 Kiến nghị với Nhà nước	95
2.2 Kiến nghị với Ngân hàng nhà nước.....	95
2.3 Kiến nghị với Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng.....	96
TÀI LIỆU THAM KHẢO	98
PHỤ LỤC	

Tailieu.vn

Trường Đại học Kinh tế Huế

Tr

DANH MỤC VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Diễn giải
Basel	Basel Capital Accord – Hiệp ước về Basel
CBTD	Cán bộ tín dụng
CIC	Credit Information Center - Trung tâm thông tin tín dụng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
DPRR	Phòng rủi ro
KH	Khách hàng
VPBank	Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
NHNN	Ngân hàng Nhà nước
NHTM	Ngân hàng thương mại
QTRR	Quản trị rủi ro
QTRRTD	Quản trị rủi ro tín dụng
RRTD	Rủi ro tín dụng
TCTD	Tổ chức tín dụng
TMCP	Thương mại cổ phần
TSBĐ	Tài sản bảo đảm

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1.1: Sơ đồ các bộ phận của rủi ro tín dụng	7
Hình 2.1: Các chủ thể chính và quản trị rủi ro hoạt động.....	41
Hình 2.2 Biểu đồ kết quả kinh doanh của VPBank giai đoạn 2016 – 2018.....	49
Hình 2.3: Tình hình nợ quá hạn VPBank giai đoạn 2016 – 2018	57
Hình 2.4: Biểu đồ biểu diễn đồ phòng rủi ro của VPBank giai đoạn 2016 – 2018.....	63
Hình 2.5: Biểu đồ hệ số CAR của các Ngân hàng thương mại năm 2018.....	74
Hình 2.6: Biểu đồ biểu diễn nợ có khả năng mất vốn tại VPBank giai đoạn 2014 – 2018.....	83
Hình 2.7: Biểu đồ biểu diễn nợ có khả năng mất vốn tại VPBank giai đoạn 2014 – 2018 (đã điều chỉnh xếp hạng).....	84

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1: Vấn đề yêu cầu đối với rủi ro tín dụng theo Basel II theo phương pháp chuẩn hóa	25
Bảng 1.2: Theo Basel II Phân loại tài sản “Có” theo trọng số rủi ro tín dụng....	26
Bảng 1.3: Xác suất vỡ nợ trong trọng số xếp hạng.....	27
Bảng 1.4: Ba trọng số của Basel II	31
Bảng 2.1. Tình hình Tài sản - Nguồn vốn của VPBank giai đoạn 2016-2018....	43
Bảng 2.2 Kết quả kinh doanh của VPBank giai đoạn từ năm 2016 – 2018.....	47
Bảng 2.3 Tình hình dòng tiền của VPBank giai đoạn từ 2016 – 2018.....	51
Bảng 2.4 Tình hình dòng tiền theo loại hình doanh nghiệp của VPBank giai đoạn 2016 -2018	54
Bảng 2.5: Tình hình nợ quá hạn của VPBank giai đoạn 2016 – 2018.....	56
Bảng 2.6: Tình hình nợ xấu tại VPBank giai đoạn 2016- 2018	57
Bảng 2.7: Cơ cấu dòng tiền theo thành phần kinh tế tại VPBank giai đoạn 2016 2018...	59
Bảng 2.8: Dự phòng rủi ro tín dụng của VPBank giai đoạn 2016 – 2018	60
Bảng 2.9: Bảng chi tiết chi phí dự phòng rủi ro tại VPBank giai đoạn 2016 - 2018	63
Bảng 2.10: Mối liên hệ giữa tiêu chuẩn an toàn và hiệu quả tại VPBank giai đoạn 2016 - 2018 ..	73
Bảng 2.11: Các giá trị thống kê của mô phỏng dữ liệu theo phân phối chuẩn....	85
Bảng 2.12. Kết quả tính VaR theo các phương pháp	86
Bảng 2.13. Dự báo mức trích dự phòng cần thiết cho VPBank trong tương lai .	87

PHẦN 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Lý do chọn đề tài

Nền kinh tế khu vực Châu Á – Thái Bình Dương đang có xu hướng tăng trưởng cao với mức lạm phát ở mức thấp là động lực chính đóng góp 60% mức tăng trưởng thực tế. Năm 2019, đà tăng trưởng có xu hướng giảm lại bởi cuộc chiến tranh thương mại giữa hai nền kinh tế Mỹ - Trung cũng như các vấn đề nội tại khác. Kinh tế thế giới hòa chung vào dòng chảy hội nhập của đất nước, hội nhập ngành Ngân hàng đóng vai trò quan trọng trong việc mở rộng và đưa quan hệ của nước ta với các nước đối tác phát triển theo chiều sâu, tạo ra nhiều lợi thế và đột phá cho nhiều kết quả tích cực hiện tại và tương lai.

Tuy nhiên, trong môi trường cạnh tranh gay gắt giữa các NHTM trong và ngoài nước, áp lực siết chặt tín dụng và tiến trình hội nhập, hoạt động kinh doanh của ngân hàng được biết là hoạt động tín dụng đã và đang diễn ra phức tạp và luôn chứa đựng những rủi ro tiềm ẩn. Đặc biệt trong hoạt động của Ngân hàng thì tín dụng là hoạt động quan trọng nhất, chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng tài sản và khi rủi ro xảy ra sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến thu nhập của ngân hàng. Đặt ra các thách thức rất lớn đối với NHTM nói chung và đối với VPBank nói riêng cần có những định hướng để xác định hướng đi an toàn cho mình trong tương lai.

Chính vì vậy, vấn đề đặt ra cho sự tồn tại và phát triển của NHTM là khả năng quản trị rủi ro. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, việc áp dụng tiêu chuẩn Basel II là một xu thế tất yếu và bắt buộc. Áp dụng thành công Basel II giúp các ngân hàng không chỉ dễ dàng thu hút thêm nhà đầu tư nước ngoài mà sự tự mình mở rộng phạm vi kinh doanh ra thế giới. Việc phát triển ngân hàng thế giới của Việt Nam cũng không nằm ngoài quy luật này. Để đạt được mục tiêu này, Ngân hàng TMCP Việt Nam Thành Vinh cần phải phân tích, nhận định, đo lường được các nguyên nhân gây ra rủi ro tín dụng. Tôi lựa chọn đề tài **“Áp dụng hiểu biết về Basel II trong quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thành Vinh”** làm báo cáo thực tập cuối khóa của mình.

2. Mục tiêu nghiên cứu

❖ Mục tiêu chung

Mục tiêu nghiên cứu của đề tài là phân tích thực trạng rủi ro tín dụng, tình hình quản trị rủi ro tín dụng theo yêu cầu của hiệp định Basel II để tìm ra các nguyên nhân, giải pháp, kiến nghị cần thiết nhằm đề phòng hạn chế rủi ro tín dụng gây ra.

❖ Mục tiêu cụ thể

-Hệ thống hóa các số lý luận về RRTD, QTRRTD, các yêu cầu của hiệp định Basel II trong hoạt động của NHTM.

-Tìm hiểu phân tích đánh giá thực hiện QTRRTD theo yêu cầu của hiệp định Basel II tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thành Vinh

-Đề xuất các kiến nghị, giải pháp phòng tránh, nâng cao khi áp dụng Basel II tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thành Vinh.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu của đề tài là “Áp dụng Basel II trong quản trị rủi ro tín dụng”

-Phạm vi nghiên cứu của đề tài: Ngân hàng TMCP Việt Nam Thành Vinh giai đoạn từ năm 2016 – 2018.

4. Phương pháp nghiên cứu

-Phương pháp nghiên cứu tài liệu: là phương pháp tìm hiểu, phân tích những hiểu biết liên quan đến đề tài nghiên cứu từ các Website, sách, báo, tạp chí, giáo trình, khóa luận, chuyên đề các kết quả nghiên cứu trước đây,... có liên quan trong nước, quốc tế và khu vực khác.

-Phương pháp thu thập số liệu: Số liệu được thu thập từ báo cáo tài chính Ngân hàng theo từng năm của phần Thành Vinh (số liệu so sánh lấy từ năm 2016-2018) tiến hành đánh giá, so sánh làm rõ hơn các yếu tố tác động đến Basel II trong QTRRTD.

-Phương pháp tổng hợp: Các nội dung lý thuyết liên quan đến rủi ro tín dụng, quản trị rủi ro tín dụng, các quy định của hiệp định Basel II và các thông tin cần thiết khác. Rút ra kết luận và đánh giá.

-Phương pháp tính VaR: Bài nghiên cứu sẽ dùng phương pháp lịch sử và phương pháp số liệu quá khứ với giả định dãy số liệu phân theo phân phối chuẩn để báo mô có khả năng mất vốn và để báo trích lập dự phòng trong tương lai.

5. Kết cấu của đề tài

Ngoài phần mở đầu và kết luận đề tài được chia thành 3 chương như sau:

Chương 1: Cơ sở lý luận về Quản trị rủi ro tín dụng và các quy định về Quản trị rủi ro tín dụng theo hiệp ước Basel II tại Ngân hàng thương mại

Chương 2: Thực trạng quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng theo yêu cầu của hiệp ước Basel II.

Chương 3: Giải pháp hoàn thiện công tác quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng theo yêu cầu của hiệp ước Basel II.

PHẦN 2: NỘI DUNG VÀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG VÀ CÁC QUY ĐỊNH VỀ QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG THEO HIỆP ƯỚC BASEL II CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1.1 Nội dung và cơ sở lý luận về rủi ro tín dụng tại ngân hàng thương mại

1.1.1 Tín dụng Ngân hàng thương mại

1.1.1.1 Khái niệm

Tín dụng Ngân hàng ngày càng cung cấp nhiều sản phẩm đa dạng, phong phú đáp ứng nhu cầu của người đi tiêu dùng. Tín dụng Ngân hàng có vai trò đặc biệt quan trọng tuy nhiên nó ngày càng diễn biến phức tạp và khó lường. Có rất nhiều quan điểm của các nhà kinh tế đưa ra về các khái niệm khác nhau về tín dụng Ngân hàng, và để có thể hiểu rõ hơn về các tín dụng quát nhất sau:

Hồ Diêu (2011), *Quản trị ngân hàng* đưa ra khái niệm: “Tín dụng là một giao dịch về tài sản (tiền hoặc hàng hóa) giữa bên cho vay (ngân hàng và các định chế tài chính khác) và bên đi vay (cá nhân, doanh nghiệp và các chủ thể khác), trong đó bên cho vay chuyển giao tài sản cho bên đi vay sử dụng trong một thời gian nhất định theo thỏa thuận, bên đi vay có trách nhiệm hoàn trả vô điều kiện vốn gốc và lãi cho bên cho vay khi đến hạn thanh toán”.

Nguyễn Minh Kiều (2009), *Nghiệp vụ Ngân hàng thương mại* đã đưa ra khái niệm “Tín dụng Ngân hàng là quan hệ chuyển nhượng quyền sử dụng vốn từ Ngân hàng cho khách hàng trong một thời hạn nhất định với một khoản, chi phí nhất định”.

Vậy tín dụng Ngân hàng thương mại có thể hiểu là “Tín dụng NHTM là quan hệ tín dụng bằng tiền tệ giữa một bên là tổ chức tín dụng, chuyên kinh doanh trong lĩnh vực tiền tệ và với một bên là các tổ chức, cá nhân trong xã hội. Trong đó tổ chức tín dụng đóng vai trò vừa là người đi vay và vừa là người cho vay.

Bên cho vay chuyển giao tài sản cho bên đi vay trong một thời hạn nhất định theo thỏa thuận, bên đi vay có trách nhiệm hoàn trả vô điều kiện trả toàn bộ gốc và lãi cho bên vay khi đến hạn thanh toán”.

1.1.1.2 Bản chất của tín dụng

- Bản chất của tín dụng là mối quan hệ giữa người đi vay và người cho vay trong một thời gian nhất định.

- Người sử dụng phải hoàn trả cho người sở hữu một lượng giá trị lớn hơn, khoản giá trị dôi ra này được gọi là lợi tức tín dụng.

- Những thỏa thuận với các bên liên quan bằng miệng, hay bằng các văn bản, gọi là hợp đồng tín dụng những thỏa thuận này phải phù hợp với luật pháp quốc gia hay thông lệ quốc tế.

1.1.1.3 Vai trò của tín dụng

• Tín dụng là công cụ thúc đẩy quá trình tái sản xuất mở rộng và góp phần thúc đẩy phát triển nền kinh tế.

Ngân hàng ra đời gắn liền với quá trình sản xuất và lưu thông hàng hóa. Tín dụng của Ngân hàng được ví như chiếc cầu nối giữa những người có vốn đến những người cần vốn gặp nhau. Tín dụng đã thể hiện vai trò trung gian thu hút các nguồn vốn tiềm ẩn của các tổ chức cá nhân để cho vay, để đầu tư phát triển kinh tế và thúc đẩy quá trình tái sản xuất mở rộng. Làm quá trình sản xuất hoạt động tuần hoàn, tức để chu chuyển tiền tệ trong nền kinh tế tăng tốc độ lưu chuyển cho nền kinh tế phát triển.

• Tín dụng góp phần ổn định cấu trúc nền kinh tế, cân bằng vĩ mô trong nền kinh tế

Trong nền kinh tế cân bằng vĩ mô có ý nghĩa và vai trò trên nhiều phương diện kinh tế đặc biệt là mối quan hệ gắn kết với nền kinh tế. Kinh tế vĩ mô ổn định thì kiểm soát lạm phát, ổn định giá trị đồng tiền mới tạo điều kiện thuận lợi để đầu tư, sản xuất kinh doanh thúc đẩy kinh tế phát triển. Ngược lại tăng trưởng nền kinh tế tạo nên tension cho nền kinh tế vĩ mô thông qua thu chi ngân sách nhà nước, xuất nhập khẩu, cán cân thanh toán, việc làm, thu nhập, ... NHTW là cơ quan quản lý vĩ mô đối với

các NHTM và các TCTD khác, có nhiệm vụ kiểm tra, giám sát hoạt động của các tổ chức này, thông qua mạng công cụ tài chính nhằm lãi suất, dòng tiền bù đắp lỗ vốn kinh tế hoạt động hiệu quả. NHTW điều tiết mức độ hoạt động của các NHTM đưa vốn kinh tế vào nền kinh tế vì thế NHTW đóng vai trò là viên thu thuế làm cho nền kinh tế nhanh chóng phục hồi thông qua các thành phần là lãi suất và hàm mức tín dụng.

- **Tín dụng ngân hàng tạo điều kiện phát triển nền kinh tế mới**

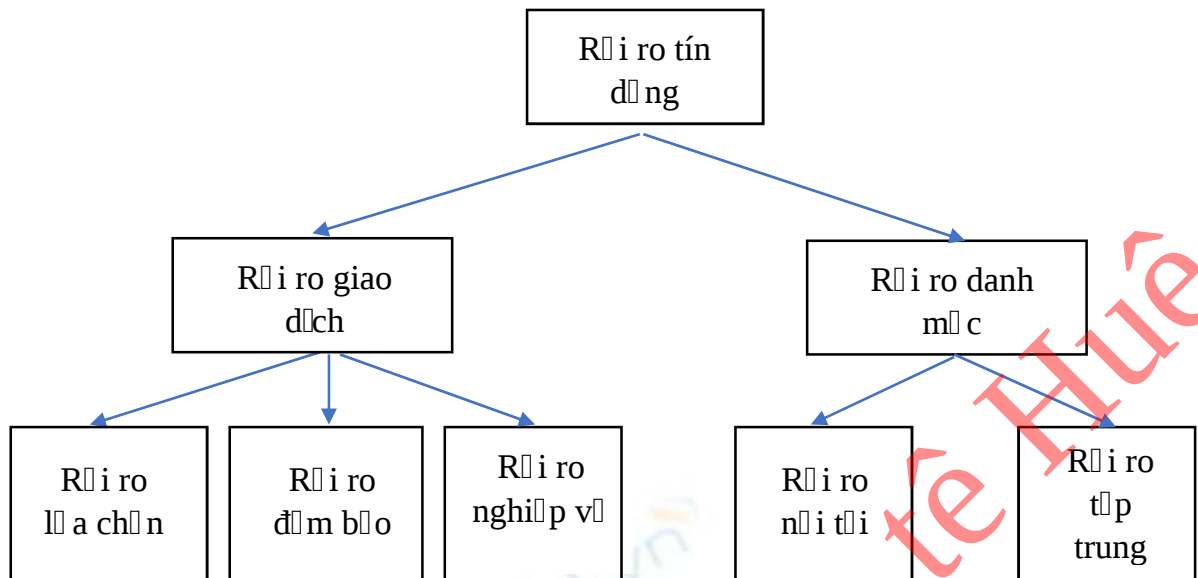
Trong nền kinh tế mới, không quốc gia nào có thể có tất cả tiềm năng để phát triển kinh tế với mức mà phải mở rộng quan hệ hợp tác với nhau cùng nhau hợp tác phát triển. Tín dụng ngân hàng là cầu nối giữa các nhà sản xuất và nhau. Thông qua quy tắc đầu tư, mua và thanh toán theo tín dụng, chuyển tiền nhanh các nhà sản xuất, dòng tiền qua các tổ chức, báo lãnh hàng hóa xuất nhập khẩu... tín dụng ngân hàng đã trực tiếp tham gia trong quan hệ thanh toán quốc tế, tài trợ cho các hoạt động xuất nhập khẩu, áp dụng đổi mới công nghệ và khoa học kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất, nâng cao năng suất lao động và thúc đẩy sản xuất trong nước phát triển nhằm phục vụ tốt cho hoạt động xuất nhập khẩu đặc biệt là máy móc, nông sản.

1.1.2 Rủi ro tín dụng Ngân hàng thương mại

1.1.2.1 Khái niệm rủi ro tín dụng

Căn cứ vào Nghị định số 34/2018/NĐ-CP, Quy định về phân loại rủi ro, trích lập và dự phòng để xử lý rủi ro, theo quyết định số 57/2019/TT-BTC ngày 26/08/2019 của Thủ tướng Chính phủ thì “RRTD trong hoạt động ngân hàng của TCTD là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của TCTD, do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.”

1.1.2.2 Phân loại rủi ro tín dụng



Hình 1.1: Sơ đồ các bộ phận của rủi ro tín dụng

Rủi ro giao dịch là rủi ro liên quan đến tín dụng khoản tín dụng mà ngân hàng quyết định cho vay khoản tín dụng mới cho khách hàng trong hoạt động giao dịch với xét duyệt cho vay, đánh giá khách hàng. Bao gồm:

- Rủi ro lựa chọn: là rủi ro liên quan đến quá trình đánh giá và phân tích tín dụng, để ngân hàng quyết định phê duyệt khoản tín dụng đó có hiệu quả và quyết định cấp vốn.

- Rủi ro tài sản đằm bèo: Rủi ro do sự hụt trong khâu TSBĐ và nhúng cam kết ràng buộc quy định trong hợp đồng tín dụng như các loại TSBĐ và mục cho vay trên TSBĐ đó, chất lượng đằm bèo,...

- Rủi ro nghiệp vụ: liên quan đến hoạt động quản lý khoản vay và hoạt động cho vay như phát sinh do sai sót ở các khâu đánh giá, thẩm định và xét duyệt khi quyết định cho vay, phát sinh do không giám sát chặt chẽ trong quá trình sử dụng vốn vay. Sử dụng hợp thời gian xếp hạng rủi ro và kỹ thuật xử lý các khoản vay khi có vốn dề.

Rủi ro danh mục là những rủi ro liên quan đến việc hình thành quản lý kết hợp nhiều khoản tín dụng trong danh mục tín dụng của ngân hàng. Bao gồm:

- Rủi ro nội tại: Xuất phát từ các yếu tố, đặc điểm riêng, mang tính riêng biệt của mỗi chủ thể đi vay trong ngành và từng lĩnh vực kinh tế mà họ sản xuất kinh doanh. Nó xuất phát đặc điểm sản dòng vốn vay của khách hàng vay.

- Rủi ro tập trung: Khi ngân hàng tập trung vốn cho vay quá nhiều đối với một số khách hàng; cho vay quá nhiều doanh nghiệp hoạt động trong cùng một ngành, lĩnh vực kinh tế, hoặc trong cùng một vùng địa lý nhất định, cùng một loại hình cho vay có rủi ro cao.

1.1.2.3 Nguyên nhân của rủi ro tín dụng

• Nguyên nhân từ phía năng lực quản trị của Ngân hàng

- Cán bộ tín dụng không đủ năng lực chuyên môn, đặt chủ tiêu bằng cách cho vay không đúng quy trình, vi phạm đạo đức kinh doanh.

- Ngân hàng đặt cháy giai đoạn, rút ngắn quy trình cho vay chủ yếu theo lợi nhuận. Không thực hiện xuyên giám sát hoạt động kinh doanh của khách hàng trong quá trình sản dòng vốn vay. Định giá tài sản đảm bảo loan hơn giá trị thực. Bị qua khách hàng thuyết và cho vay đối với khách hàng xấu.

- Ngân hàng quản lý qua sổ sách chủ yếu chú trọng đến kiểm tra thủ tục.

- Ngân hàng chủ yếu dựa vào danh mục đầu tư

• Nguyên nhân từ phía khách hàng

- Khách hàng sản dòng vốn vay sai mục đích.

- Khách hàng có tình trạng tại ngân hàng, có tình chiếm dòng vốn, sản dòng giả y tế giả.

- Tình hình hoạt động kinh doanh của khách hàng thua lỗ liên tục nên khách hàng không thanh toán.

- Năng lực quản lý của chủ doanh nghiệp yếu kém, kinh hàng hóa sản xuất không chủ tiêu thực tế.

• Nguyên nhân khách quan khác

- Chính sách quản lý của Ngân hàng nhà nước trong từng giai đoạn

- Do thiên nhiên bão lũ, sạt lở, đống đổ nát...

- Tình hình của các nước trên thế giới, cuộc chiến tranh mới khiến cho các nhà đầu tư e ngại khi rót vốn đầu tư

- Tình hình an ninh, chính trị trong và ngoài nước.

1.1.2.4 Hậu quả của rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng gây ra hậu quả rất nghiêm trọng không chỉ đối với bên thân tín chủ tín dụng và đối với nền kinh tế của quốc gia đó mà còn gây ra ảnh hưởng đến các nước trên thế giới.

- **Anh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Ngân hàng**

Khi Ngân hàng cho vay mà không thu hồi được vốn vay và lãi suất, các loại phí đến đến Ngân hàng phải gánh chịu và bù lỗ cho các khoản vay đó. Khiến Ngân hàng gặp khó khăn trong việc huy động vốn và chu chuyển vốn, khách hàng mất lòng tin đối với Ngân hàng. Khách hàng rút tiền, chuyển tiền đi hàng loạt sẽ làm cho Ngân hàng mất thanh khoản. Thậm chí nhiều tổ chức tín dụng, và NHTM phải tuyên bố phá sản. Việc Ngân hàng phá sản sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động của các Ngân hàng khác điếu đó làm cho nền kinh tế không thể phát triển, và dần dần suy thoái trong thời gian ngắn.

- **Anh hưởng đến nền kinh tế xã hội**

Tín dụng ngân hàng như là chiếc cầu nối giữa nơi có vốn đến nơi cần vốn. Vai trò bơm tiền vào nền kinh tế. Nếu như hoạt động của Ngân hàng gặp vấn đề sẽ khiến cho trình độ nền kinh tế bị đóng băng xuất hiện những ng tắc nền xã hội, thời gian kéo dài, các nhà đầu tư trong và ngoài nước rút vốn đầu tư làm cho nền kinh tế không thể phát triển, khủng hoảng kéo dài.

- **Anh hưởng đến đời sống**

Khi mất quốc gia gặp vấn đề về Tài chính sẽ ảnh hưởng đến kinh tế, xã hội, chính trị. Tất cả các quốc gia hay các nhà đầu tư e ngại khi rót vốn đầu tư vào. Hình